

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 16/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 21/7/2023 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị C, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Ông Phạm Đức L, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H. “có mặt”

* *Bị đơn*:

- Anh Trần Duy H, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 13 ngách 638/84, N, phường Đ, quận L, Thành phố H;

- Chị Trần Thị Hương Th, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số 14/298/26 đường N, phường N, quận L, thành phố H.

Chỗ ở hiện nay: Tòa T, số 968, đường N, phường N, quận N, TP. H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hàng thừa kế: Ông Trần Duy M và bà Phan Thị C có quan hệ là vợ chồng, giữa ông M và bà C không có con chung, ông M chết ngày 30/4/2016, ông M có 01 người con trai riêng là anh Trần Mạnh H, anh H chết ngày 22/3/2007, anh H có 02 người con là Trần Duy H, Trần Thị Hương Th; trước khi chết ông M và anh H không để lại di chúc. Vì vậy di sản thừa kế của ông M để lại được chia cho bà Phan Thị C và người thừa kế thế vị kỷ phần của anh H gồm anh Trần Duy H và chị Trần Thị Hương Th. Chị Th có quan điểm tự nguyện tặng cho anh H kỷ phần

mà mình được hưởng thừa kế thế vị. Các đương sự đều nhất trí chia di sản thừa kế của ông M theo quy định của pháp luật vì vậy di sản thừa kế của ông M được chia cho bà C và anh H.

2.2. Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận tài sản chung của bà Phan Thị C và ông Trần Duy M gồm các thửa đất: số 191, tờ bản đồ số 17, có diện tích 212,1m² (trong đó có 152,5 m² loại đất ở và 59,6m² loại đất trồng cây lâu năm) và thửa đất số 190, tờ bản đồ số 17, có diện tích 111,4m² (loại đất nuôi trồng thủy sản) đều có địa chỉ tại thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H (cả hai thửa đất đều đã được cấp GCNQSD đất vào năm 2021 mang tên hộ bà Phan Thị C). Đơn giá đất ở là 2.500.000 đồng/m²; đơn giá đất trồng cây lâu năm là 90.000 đồng/m²; đơn giá đất nuôi trồng thủy sản là 80.000đồng/m². Tổng trị giá tài sản chung của bà C và ông M là 395.526.000 đồng.

Di sản của ông M để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất nêu trên, có tổng trị giá là 197.763.000 đồng.

2. 3. Về phân chia di sản thừa kế: Các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất kỹ phần được hưởng trong khối di sản của ông M để lại cụ thể như sau:

- Giao cho anh Trần Duy H được hưởng phần thửa đất có diện tích 62m², loại đất ở, trị giá 155.000.000 đồng, được ký hiệu T1, có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H. Phần diện tích đất giao cho anh H có kích thước: Phía Bắc giáp đất giao cho bà C, có các điểm GL, dài 16,77m; phía Nam giáp đất hộ ông H, có các điểm IK, dài (7,82 + 8,90)m; phía Đông giáp đường bê tông xóm, có các điểm GHI, dài (2,35 + 2,10)m; phía Tây giáp ao giao cho bà C, có các điểm KL, dài 3,50m.

- Giao cho bà C:

- + Thửa đất ký hiệu T2, có diện tích 150,1m² (có 90,5m² loại đất ở, 59,6m² loại đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh H. Trong 90,5m² đất ở, có 14,25m² bà C nhận kỹ phần di sản thừa kế của ông M, 76,25m² là tài sản riêng của bà C; trong 59,6m² đất trồng cây lâu năm, có 29,8m² bà C nhận kỹ phần di sản thừa kế của ông M, 29,8m² là tài sản riêng của bà C. Thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp đất hộ ông V, có các điểm CD, dài (1,33 + 20,40)m; phía Nam giáp đất giao cho anh H, có các điểm GL, dài 16,77m; phía Đông giáp đường bê tông xóm, có các điểm DE dài 6,43m, EF dài 2,25m, FG dài 2,16m; phía Tây giáp đất ao giao cho bà C, có các điểm CL, dài (2,04+0,46+0,85+1,68+3,44)m.

- + Thửa đất ký hiệu T3, có diện tích 111,4m², loại đất nuôi trồng thủy sản, có địa chỉ: thôn C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. (trong 111,4m² thì có 55,7m² bà C nhận kỹ phần di sản thừa kế của ông M, 55,7m² là tài sản riêng của bà C). Thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp đất ông V, có các điểm BC, dài 9,32m; phía Nam giáp đất hộ ông H, có các điểm AK, dài 10,37m; phía Đông giáp phần đất ký hiệu T1 giao cho anh H, có các điểm KL dài 3,50m và giáp phần đất ký hiệu T2

giao cho bà C, có các điểm CL, dài $(2,04+0,46+0,85+1,68+3,44)m$; phía Tây giáp đất ông Đ, có các điểm AB, dài 10,21m.

Phần giá trị di sản thừa kế bà C được hưởng từ ông M gồm: $14,25m^2$ loại đất ở, $29,8 m^2$ đất trồng cây lâu năm và $55,7m^2$ đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 42.763.000 đồng; Phần tài sản riêng của bà C gồm có: $76,25m^2$ loại đất ở; $29,8m^2$ loại đất trồng cây lâu năm và $55,7 m^2$ loại đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 197.763.000 đồng.

Bà C và anh H tự nguyện thỏa thuận, mặc dù anh H được nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông M để lại có giá trị nhiều hơn kỷ phần di sản thừa kế bà C được nhận nhưng anh H không phải trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà C.

- Về nhà ở, công trình, tài sản, cây trồng trên đất: Các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi phân chia đất, nhà, công trình, tài sản, cây trồng nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

(Có sơ đồ vị trí kích thước các thửa đất phân chia cho các đương sự kèm theo).

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tách thửa theo quy định pháp luật.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn bà C có đơn xin miễn án phí do là đối tượng người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án. Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị C.

Anh Trần Duy H phải chịu 3.875.000đ (ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;

THẨM PHÁN

- Lưu hồ sơ.

Bùi Mạnh Quyền